

CẤP BÁO ĐỘNG - LŨ LỊCH SỬ CÁC SÔNG BẮC BỘ VÀ BẮC TRUNG BỘ

(Theo Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2010)

Đơn vị: m

SÔNG	TRẠM	CẤP BÁO ĐỘNG			LŨ LỊCH SỬ	
		BĐI	BĐII	BĐIII	H (m)	Năm
Đà	Lai Châu	177,0	180,5	184,0		
-	Hoà Bình	21,00	22,00	23,00	24,49	1971
Thao	Yên Bái	30,00	31,00	32,00	34,34	1968
-	Phú Thọ	17,50	18,20	19,00	20,61	1971
Lô	Tuyên Quang	22,00	24,00	26,00	31,57	1971
-	Vụ Quang	18,30	19,50	20,50	22,00	1986
-	Việt Trì	13,70	14,90	15,90	18,10	1971
Hồng	Sơn Tây	12,40	13,40	14,40	16,19	1971
-	Hà Nội	9,50	10,50	11,50	13,97	1971
-	Hưng Yên	5,50	6,30	7,00	8,41	1971
Cầu	Đáp Cầu	4,30	5,30	6,30	7,84	1971
Thương	P.L.Thương	4,30	5,30	6,30	7,52	1986
Lục Nam	Lục Nam	4,30	5,30	6,30	8,04	1986
Đuống	Bến Hồ	6,80	7,50	8,40	9,26	1971
Thái Bình	Phả Lại	4,00	5,00	6,00	7,21	1971
Đáy	Ninh Bình	2,50	3,00	3,50	3,82	1971
-	Phủ Lý	2,90	3,50	4,10	5,57	1915
Đào	Nam Định	3,20	3,80	4,30	5,37	1971
Hoàng Long	Bến Đẽ	3,00	3,50	4,00	5,24	1985
Bưởi	Kim Tân	10,00	11,00	12,00	14,25	2007
Mã	Lý Nhân	9,50	11,00	12,0	13,24	2007
-	Giàng	4,00	5,50	6,50	7,51	1980
Chu	Bái Thượng	15,00	16,50	18,00	21,54	1962
-	Xuân Khánh	9,00	10,40	12,00	13,49	1980
Cả	Đô Lương	14,50	16,50	18,00	19,71	1978
-	Nam Đàn	5,40	6,90	7,90	9,52	1978
La	Linh Cảm	4,500	5,50	6,50	7,75	1978
Gianh	Mai Hoá	3,00	5,00	6,50	9,43	2007
Kiến Giang	Lệ Thủy	1,20	2,20	2,70	3,91	1979
Hiếu	Đông Hà	1,50	3,00	4,00	4,58	1983
Thạch Hãn	Thạch Hãn	2,50	4,00	5,50	7,29	1999
Bồ	Phú ôc	1,50	3,00	4,50	5,18	1999
Hương	Huế	1,00	2,00	3,50	5,81	1999

**Cấp báo động một số trạm chính các sông Trung bộ,
tây nguyên, đông nam bộ và nam bộ**

(Theo Quyết định số 632/QĐ-TTg ngày 10/5/2010)

Đơn vị: m

SÔNG	TRẠM	CẤP BÁO ĐỘNG			LŨ LỊCH SỬ	
		BĐI	BĐII	BĐIII	H (m)	Năm
Vu Gia	Ái Nghĩa	6,50	8,00	9,00	10,77	2009
Thu Bồn	Câu Lâu	2,00	3,00	4,00	5,48	1964
Trà Bồng	Châu ố	2,10	3,10	4,10	6,35	2009
Trà Khúc	Trà Khúc	3,50	5,00	6,50	8,36	1999
Sông Vệ	Sông Vệ	2,10	3,10	4,10	5,99	1999
Lại Giang	Bồng Sơn	6,00	7,00	8,00	10,64	1977
Kôn	Bình Tường	21,50	23,00	24,50	26,12	1964
-	Tân An	6,00	7,00	8,00	9,44	1987
Kỳ Lộ	Hà Bằng	7,50	8,50	9,50	14,0	2009
Ba	Củng Sơn	29,5	32,0	34,5	39,9	1993
Đà Rằng	Phú Lâm	1,70	2,70	3,70	5,21	1993
Dinh Ninh Hòa	Ninh Hòa	4,00	4,80	5,50	6,58	1986
Cái Nha Trang	Đồng Trăng	8,00	9,50	11,00	13,42	2009
Cái Phan Rang	Tân Mỹ	36,00	37,00	38,00	41,21	2003
-	Phan Rang	2,50	3,50	4,50	5,34	1986
Sông Bé	Phước Hoà	29,00	30,00	31,00		
Lũy	Sông Lũy	26,0	27,0	28,0	29,16	1996
Cà Ty	Phan Thiết	1,00	1,50	2,00	24,27	1993
La Ngà	Tà Pao	119,0	120,0	121,0	122,12	1999
Đakbla	Kon Tum	518,0	519,5	520,5	429,19	2009
Ba	Ayunpa	153,0	154,5	156,0	158,63	2009
Krông Ana	Giang Sơn	421,0	423,0	425,0	523,02	1998
Serepok	Bản Đôn	171,0	173,0	175,0	178,84	1993
Đồng Nai	Tà Lài	112,5	113,0	113,5	114,31	1987
-	Biên Hòa	1,60	1,80	2,00	2,19	2000
Vàm Cỏ Đông	Gò Dầu Hạ	1,30	1,50	1,70	1,80	2000
Sài Gòn	T. D. Một	1,10	1,20	1,30		
Vàm Cỏ Tây	Mộc Hóa	1,20	1,80	2,40	3,27	2000
Tiền	Tân Châu	3,50	4,00	4,50	5,12	1961
-	Chợ Mới	1,60	1,70	1,80	3,45	1961
Hậu	Châu Đốc	3,00	3,50	4,00	4,90	1937
-	Long Xuyên	1,90	2,20	2,50	2,79	2011
-	Cần Thơ	1,70	1,80	1,90	2,11	2011